TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẠI TỪ** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 36/2023/HNGĐ-ST
Ngày 20/7/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kao Hoàng
- Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Phan Tuấn
2. Ông: Chu Hồng Thái
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vi Phương Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tinh Thái Nguyên.
- Đại diện VKSND huyện Đại Từ tham gia phiên tòa: Bà Lã Thị Tiến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số 237/2023/TLST - HNGĐ, ngày 28/11/2022 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐST - HNGĐ, ngày 04/5/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm: 1990
Địa chỉ: Xóm L, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.
Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm: 1986
Địa chỉ: Xóm L, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.
(chị H vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày: Tôi kết hôn với anh Nguyễn Xuân T vào năm 2008. Trước khi cưới có được tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã C. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chồng tôi chơi bời ghi lô đề, dẫn đến nợ nần nhiều, tôi khuyên bảo nhiều lần nhưng không được. Vợ chồng có xảy ra cãi cọ nhau và có xảy ra xô xát vài lần. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 11/2022 tới nay và chấm dứt mọi quan hệ. Đến nay, tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Tôi và anh T có hai con chung là Nguyễn Duy C, sinh ngày 29/4/2009 và Nguyễn Duy K, sinh ngày 29/11/2016. Hiện các cháu đang ở cùng

với bố mẹ anh T. Khi ly hôn tôi nhất trí để anh T nuôi cả hai con chung. Tôi xin cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000đ/1 con /1 tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

Công việc hiện tại của tôi làm công ty H tại thành phố P, tỉnh Thái Nguyên. Thu nhập hàng tháng từ 6 – 7 triệu đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có

Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Tôi kết hôn với chị Trần Thị H vào năm 2008. Trước khi cưới có được tìm hiểu lấy nhau tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã C. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến cuối năm 2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị H đi chơi bời, tôi có khuyên bảo nhiều nhưng chị H không nghe, chị H có quan hệ ngoại tình. Vợ chồng cũng có cãi cọ nhau. Đến tháng 9/2022 thì chị H tự ý bỏ nhà đi, vợ chồng sống ly thân từ đó tới nay và chấm dứt mọi quan hệ. Đến nay, tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị H xin ly hôn tôi nhất trí thuận tình ly hôn.

Về con chung: Tôi và chị H có hai con chung là Nguyễn Duy C, sinh ngày 29/4/2009 và Nguyễn Duy K, sinh ngày 29/11/2016. Hiện các cháu đang ở cùng với bố mẹ tôi và tôi. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng nuôi cả hai con chung. Tôi yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ/1 con /1 tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

Công việc hiện tại của tôi làm công ty Đ ở thành phố P, tỉnh Thái Nguyên. Thu nhập hàng tháng từ 7 – 9 triệu đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát nhất trí và không ý kiến gì.

Về nội dung vụ án: Áp dụng các Điều 28, 143, 147, 227 và Điều 228 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

+ Về con chung: Giao con chung Nguyễn Duy C, sinh ngày 29/4/2009 và Nguyễn Duy K, sinh ngày 29/11/2016 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng cho mỗi con chung. Chị H không nhất trí và có ý kiến sẽ cấp dưỡng nuôi con chung với mức là 1.000.000đ/ 01 cháu/ 01 tháng. Hiện chị H đang làm công nhân, thu nhập khoảng 6 - 7 triệu đồng/ tháng. Đối chiếu với quy định pháp luật và điều kiện thu nhập của chị H thấy rằng việc chị H cấp dưỡng nuôi con chung với mức 1.000.000đ/tháng cho mỗi con chung là phù hợp nên buộc chị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/ 01 con/ 01

tháng cho anh T, cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có thay đổi khác.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

+ Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, do đó vụ án không thể tiến hành hòa giải được nên phải đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra, công bố công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự, của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp về Ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn Nguyễn Xuân T, cư trú: Xóm L, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, Tòa án nhân dân huyện Đại Từ thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C năm 2008 nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Phía chị H xác định vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T chơi bời ghi lô đề. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 11/2022 tới nay và chấm dứt mọi quan hệ. Chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Phía anh T xác định tháng 9/2022 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị H đi chơi bời, anh T có khuyên bảo nhiều nhưng chị H không nghe, chị H có quan hệ ngoại tình. Vợ chồng cũng có cãi cọ nhau. Đến tháng 9/2022 thì chị H tự ý bỏ nhà đi, vợ chồng sống ly thân từ đó tới nay và chấm dứt mọi quan hệ. Đến nay, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị H xin ly hôn anh T nhất trí thuận tình ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy giữa chị H và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, anh chị đã sống ly thân từ tháng 9/2022 tới nay và chấm dứt mọi quan hệ. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó xét đề nghị xin ly hôn của chị H là có căn cứ cần áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đề nghị của chị H, cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn T là phù hợp.

[3]. Về con chung: Quá trình giải quyết chị H và anh T đều xác định vợ chồng có 02 con chung là: Nguyễn Duy C, sinh ngày 29/4/2009 và Nguyễn Duy K, sinh ngày 29/11/2016. Quá trình giải quyết vụ án, anh T có nguyện vọng nuôi cả hai con chung, phía chị H cũng nhất trí. HĐXX xét thấy về điều kiện chăm sóc con chung thì chị H và anh T đều đang làm công nhân có thu nhập ổn định, nên có đủ điều kiện chăm sóc con chung. Tuy nhiên chị H, anh T đều nhất trí giao con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng nên cần giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng cho mỗi con chung. Chị H không nhất trí và có ý kiến sẽ cấp dưỡng nuôi con chung với mức là 1.000.000đ/ 01 cháu/ 01 tháng. Hiện chị H đang làm công nhân, thu nhập khoảng 6 - 7 triệu đồng/ tháng. Đối chiếu với quy định pháp luật và điều kiện thu nhập của chị H cũng như anh T thấy rằng việc chị H cấp dưỡng nuôi con chung với mức 1.000.000đ/tháng cho mỗi con chung là phù hợp nên buộc chị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/ 01 con/ 01 tháng cho anh T, cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có thay đổi khác.

Về quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung: Chị H được quyền đi lại thăm nom chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

[4]. Về tài sản: Quá trình giải quyết chị H và anh T không có đề nghị giải quyết về phần tài sản nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định nộp ngân sách nhà nước là phù hợp.

[6]. Về quyền kháng cáo: Chị H, anh T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 143, 147, 227 và Điều 228 BLTTDS; Các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H, cho chị H được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Duy C, sinh ngày 29/4/2009 và Nguyễn Duy K, sinh ngày 29/11/2016 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/ 01 con/ 01 tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có thay đổi khác.

Trường hợp chậm thi hành nghĩa vụ cấp dưỡng thì phải trả lãi đối với số

tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Về quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung khi ly hôn: Chị H được quyền đi lại thăm nom chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Không xem xét.

4. Về án phí. Chị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung nộp vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004120 ngày 28/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Chị H còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000đ nộp Ngân sách Nhà nước.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ngươời được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo điều 6, 7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho chị H, anh T biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- T/ báo cho UBND xã B;
- Lưu hồ sơ + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Kao Hoàng